



Số: 2908/20/CV-HAGL Agrico
(VV: Giải trình biến động lợi
nhuận sau thuế tại BCTC soát
xét bán niên năm 2020)

Gia Lai, ngày 29 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Căn cứ vào thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp và hợp nhất soát xét bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế HAGL.

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm công ty") (mã CK: HNG) giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên BCTC Tổng hợp và BCTC Hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét như sau:

ĐVT: Ngân đồng

| Chi tiêu | BCTC soát xét bán niên năm 2020 | BCTC soát xét bán niên năm 2019 | Tăng trưởng |
|--|---------------------------------|---------------------------------|-------------|
| Lợi nhuận (lỗ) sau thuế trên BCTC tổng hợp | 7.422.883 | (75.749.525) | 110% |
| Lợi nhuận (lỗ) sau thuế trên BCTC hợp nhất | 9.985.705 | (751.565.424) | 101% |

1. Báo cáo tài chính tổng hợp

Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ trong 6 tháng năm 2020 đạt hơn 7 tỷ đồng, tăng trưởng 110% so với 6 tháng năm 2019. Nguyên nhân chủ yếu do chi phí lãi vay kỳ này giảm đáng kể so với cùng kỳ năm 2019.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất trong 6 tháng năm 2020 đạt 10 tỷ đồng, tăng trưởng 101% so với 6 tháng năm 2019. Khoản lợi nhuận này chủ yếu do trong kỳ Nhóm công ty đã hoàn nhập lại một số chi phí dự phòng đã trích trước từ năm 2016 đến năm 2019. Trong khi cùng kỳ năm 2019, Nhóm Công ty có ghi nhận các chi phí liên quan đến chuyển đổi vườn cây.

Trân trọng!

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP QUỐC TẾ
HOÀNG ANH GIA LAI

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT



Võ Thị Mỹ Hạnh

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Địa chỉ: 15 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Tp. Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Tel: (+84) 0269 2222 285 Fax: (+84) 0269 2222 218 Email: hoanganhagrigo@hagl.com.vn

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 |
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 2 |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 3 - 4 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ | 5 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ | 10 - 70 |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Đoàn Nguyên Đức | Chủ tịch | |
| Ông Đỗ Xuân Diện | Phó Chủ tịch | |
| Ông Võ Trường Sơn | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Quan Anh | Thành viên | |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh | Thành viên | |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Võ Thị Huyền Lan | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Trần Bảo Sơn | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|----------------------|------------|-------------------------------------|
| Ông Lê Hồng Phong | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Đức Quang | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Bà Lê Thủy Dương | Thành viên | bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |
| Ông Đặng Công Trực | Thành viên | |
| Ông Phạm Ngọc Châu | Thành viên | miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020 |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| | | |
|---------------------|-------------------|----------------------------------|
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh | Tổng Giám đốc | |
| Ông Hoàng Hữu Đức | Phó Tổng Giám đốc | bổ nhiệm ngày 8 tháng 7 năm 2020 |
| Ông Nguyễn Quan Anh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trần Bảo Sơn | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Thay mặt Ban Giám đốc:

Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61280353/22012458/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 70, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 5.118.277.728 | 3.872.422.704 |
| 110 | I. Tiền | 5 | 50.055.072 | 111.485.200 |
| 111 | 1. Tiền | | 50.055.072 | 111.485.200 |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.686.861.230 | 1.550.646.377 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 6 | 1.144.246.406 | 1.209.598.617 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 7 | 1.476.378.584 | 130.188.322 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 8 | 86.345.155 | 230.433.528 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 6 | (20.108.915) | (19.574.090) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 9 | 2.318.356.474 | 2.166.596.272 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 2.331.236.131 | 2.187.324.242 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (12.879.657) | (20.727.970) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 63.004.952 | 43.694.855 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 12.172.457 | 6.087.728 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 49.497.777 | 37.122.086 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | 1.334.718 | 485.041 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 20.162.647.161 | 19.408.066.392 |
| 210 | I. Khoản phải thu dài hạn | | 2.017.738 | 10.372.877 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 8 | 2.017.738 | 10.372.877 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 9.471.916.163 | 8.518.016.314 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 9.079.569.780 | 8.512.947.157 |
| 222 | Nguyên giá | | 11.299.705.047 | 10.476.925.849 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (2.220.135.267) | (1.963.978.692) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 392.346.383 | 5.069.157 |
| 228 | Nguyên giá | | 398.863.301 | 6.648.075 |
| 229 | Giá trị hao mòn lũy kế | | (6.516.918) | (1.578.918) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | | 9.844.589.458 | 10.012.930.483 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 9.844.589.458 | 10.012.930.483 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 14 | 321.226.378 | 318.081.963 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên kết | | 318.631.768 | 315.487.353 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 2.594.610 | 2.594.610 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 522.897.424 | 548.664.755 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 126.984.069 | 126.689.199 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 31.2 | 55.409.831 | 49.589.730 |
| 269 | 3. Lợi thế thương mại | 16 | 340.503.524 | 372.385.826 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 25.280.924.889 | 23.280.489.096 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân VND

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 16.125.208.068 | 13.542.536.476 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 7.208.480.755 | 7.912.947.521 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 1.110.121.095 | 984.872.754 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 420.977.051 | 197.329.676 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 26.133.851 | 25.458.573 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | 19 | 143.828.326 | 83.065.743 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 1.051.947.600 | 1.495.873.051 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 203.142.356 | 471.776.625 |
| 320 | 7. Vay ngắn hạn | 22 | 4.252.330.476 | 4.654.571.099 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 8.916.727.313 | 5.629.588.955 |
| 333 | 1. Chi phí phải trả dài hạn | 20 | 505.928.496 | 728.263.269 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 165.722.960 | 241.038.047 |
| 338 | 3. Vay dài hạn | 22 | 8.127.892.756 | 4.550.026.796 |
| 341 | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 31.2 | 117.183.101 | 110.260.843 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 9.155.716.821 | 9.737.952.620 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | | 9.155.716.821 | 9.737.952.620 |
| 411 | 1. Vốn cổ phần | 23.1 | 11.085.538.950 | 11.085.538.950 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 11.085.538.950 | 11.085.538.950 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 23.1 | 1.170.127.000 | 1.170.127.000 |
| 417 | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 23.1 | (795.710.421) | (203.488.917) |
| 421 | 4. Lỗ lũy kế | 23.1 | (2.312.958.246) | (2.323.758.949) |
| 421a | - (Lỗ lũy kế)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | (2.324.056.938) | 102.159.258 |
| 421b | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) kỳ này | | 11.098.692 | (2.425.918.207) |
| 429 | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 24 | 8.719.538 | 9.534.536 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 25.280.924.889 | 23.280.489.096 |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA-NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
| 10 | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.1 | 1.165.621.015 | 781.763.180 |
| 11 | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 27 | (760.897.939) | (549.643.301) |
| 20 | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 404.723.076 | 232.119.879 |
| 21 | 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 26.2 | 4.896.376 | 8.173.543 |
| 22 | 5. Chi phí tài chính | 28 | (87.803.545) | (398.134.111) |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | (203.815.126) | (357.639.636) |
| 24 | 6. Phần lãi trong công ty liên kết | 14.1 | 3.144.415 | 9.888.089 |
| 25 | 7. Chi phí bán hàng | 29 | (190.683.178) | (138.190.071) |
| 26 | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (105.413.981) | (312.532.312) |
| 30 | 9. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh | | 28.863.163 | (598.674.983) |
| 31 | 10. Thu nhập khác | 30 | 29.521.160 | 214.065.263 |
| 32 | 11. Chi phí khác | 30 | (46.976.012) | (353.942.866) |
| 40 | 12. Lỗ khác | 30 | (17.454.852) | (139.877.603) |
| 50 | 13. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | | 11.408.311 | (738.552.586) |
| 51 | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31.1 | (320.449) | (387.319) |
| 52 | 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 31.1 | (1.102.157) | (12.625.519) |
| 60 | 16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN | | 9.985.705 | (751.565.424) |
| 61 | 17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ | | 11.098.692 | (743.905.549) |
| 62 | 18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 24 | (1.112.987) | (7.659.875) |
| 70 | 19. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 25 | 10 | (839) |
| 71 | 20. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 25 | 10 | (671) |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngân VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-----------|--|-------------|--|--|
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | | 11.408.311 | (738.552.586) |
| | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| 02 | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) | 10, 11, 16 | 364.676.231 | 595.621.667 |
| 03 | (Hoàn nhập dự phòng)/ các khoản dự phòng | | (7.313.488) | 12.785.629 |
| 04 | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 22.295.937 | 19.105.245 |
| 05 | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (570.459) | 127.874.942 |
| 06 | Chi phí lãi vay | 28 | 203.815.126 | 357.639.636 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 594.311.658 | 374.474.533 |
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (927.903.415) | 114.100.048 |
| 10 | Tăng hàng tồn kho | | (143.449.970) | (546.701.171) |
| 11 | (Giảm)/tăng các khoản phải trả | | (502.643.620) | 63.521.242 |
| 12 | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (6.219.406) | 29.139.284 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (128.184.878) | (315.797.870) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 31.1 | - | (10.332.242) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh | | (1.114.089.631) | (291.596.176) |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định | | (956.750.501) | (1.648.868.095) |
| 22 | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 4.456.625 | 6.583.347 |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay | | - | 73.000.000 |
| 25 | Tiền mua cổ phần công ty con | 4.2 | (444.000.000) | - |
| 26 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | - | 521.389.220 |
| 26a | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con | | - | 4.337.521.000 |
| 27 | Lãi tiền gửi | | 73.920 | 5.840.741 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư | | (1.396.219.956) | 3.295.466.213 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|-------|--|-------------|--|--|
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | Tiền thu từ đi vay (trừ chi phí phát hành trái phiếu) | 22 | 4.831.647.530 | 2.912.774.883 |
| 34 | Tiền trả nợ gốc vay | 22 | (2.382.768.071) | (5.885.330.353) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính | | 2.448.879.459 | (2.972.555.470) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (61.430.128) | 31.314.567 |
| 60 | Tiền đầu kỳ | | 111.485.200 | 72.447.272 |
| 70 | Tiền cuối kỳ | 5 | 50.055.072 | 103.761.839 |



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng




Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười tám (18) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có tám (8) công ty con trực tiếp, sáu (6) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

| Tên công ty con | Lĩnh vực kinh doanh | Trụ sở | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|--------------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("Hoàng Anh - Quang Minh") | Nông nghiệp | Sekong, Lào | Đang hoạt động | 97,77 |
| (2) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh | Nông nghiệp | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 97,77 |
| (3) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("Hoàng Anh Đắk Lắk") | Nông nghiệp | Đắk Lắk, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,78 |
| (4) Công ty TNHH MTV Cao Su Ban Mê ("Cao su Ban Mê") | Nông nghiệp | Đắk Lắk, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,78 |
| (5) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("Hoàng Anh Attapeu") | Nông nghiệp và xây dựng | Attapeu, Lào | Đang hoạt động | 100,00 |
| (6) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100,00 |
| (7) Công ty TNHH Heng Brothers | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100,00 |
| (8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 100,00 |
| (9) Công ty TNHH CRD | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Trước hoạt động | 100,00 |
| (10) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas | Nông nghiệp và chăn nuôi | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 97,77 |
| (11) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai | Thương mại | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 100,00 |
| (12) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên | Nông nghiệp và chăn nuôi | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,00 |
| (13) Công ty Cổ phần An Đông Mía | Nông nghiệp | Gia Lai, Việt Nam | Đang hoạt động | 99,90 |
| (14) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat | Nông nghiệp | Ratanakiri, Campuchia | Đang hoạt động | 99,90 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Chi tiết các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi và kinh doanh bò thịt và bò sữa; trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng nhà các loại; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.816 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.452).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Nhóm Công ty không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Nhóm Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế tương ứng là 2.312.958.246 ngàn VND. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 2.090.203.027 ngàn VND. Ngoài ra, tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 22.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Hơn nữa, vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi ("Thadi"), qua đó, Thadi hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Trên cơ sở này, Ban Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 4 - 50 năm |
| Máy móc và thiết bị | 3 - 20 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 2 - 20 năm |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| Cây trồng lâu năm | 10 - 20 năm |
| Quyền sử dụng đất | 20 năm |
| Chương trình phần mềm | 5 - 8 năm |
| Tài sản khác | 8 - 15 năm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm.

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%) | | | | |
|---------------|--------------------|-----------------|---------------------|-----------------|-----------------|
| | Vườn cây cao su | Vườn cây chuối | Vườn cây thanh long | Vườn mít | Vườn xoài |
| | (i) | (ii) | (iii) | (iv) | (v) |
| Năm thứ 1 | 2,50 | 10,00 | 1,00 | 0,80 | 0,30 |
| Năm thứ 2 | 2,80 | 10,00 | 3,40 | 1,80 | 1,00 |
| Năm thứ 3 | 3,50 | 10,00 | 5,00 | 4,10 | 2,20 |
| Năm thứ 4 | 4,40 | 10,00 | 6,70 | 5,80 | 4,30 |
| Năm thứ 5 | 4,80 | 10,00 | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 6 | 5,40 | 10,00 | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 7 | 5,40 | 10,00 | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 8 | 5,10 | 10,00 | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 9 | 5,10 | 10,00 | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 10 | 5,00 | Giá trị còn lại | 8,40 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 11 | 7,00 | | 6,70 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 12 | 6,60 | | 6,70 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 13 | 6,20 | | 6,70 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 14 | 5,90 | | 6,70 | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 15 | 5,50 | | Giá trị còn lại | 5,80 | 5,80 |
| Năm thứ 16 | 5,40 | | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 17 | 5,00 | | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 18 | 5,50 | | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 19 | 5,20 | | | 4,70 | 5,80 |
| Năm thứ 20 | Giá trị còn lại | | | Giá trị còn lại | Giá trị còn lại |

Vườn cây cao su

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (vi) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Giám đốc.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

4.1 Mua thêm toàn bộ cổ phần được phát hành bởi Hoàng Anh Đắk Lắk

Vào ngày 5 tháng 2 năm 2020, Công ty đã mua thêm toàn bộ 35.900.000 cổ phiếu được phát hành mới từ Hoàng Anh Đắk Lắk, công ty con trong Nhóm Công ty với giá trị là 359.000.000 ngàn VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0901/20/NQ-HĐQT HAGL Agrico ngày 9 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Công ty đã tăng tỷ lệ sở hữu trong Hoàng Anh Đắk Lắk từ 99,53% lên 99,78% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Hoàng Anh Đắk Lắk mua thêm vào ngày giao dịch là 297.989 ngàn VND đã được ghi nhận tăng lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (TM số 23.1).

4.2 Mua cổ phần trong Cao su Ban Mê

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã hoàn tất nghiệp vụ mua 6.190.069 cổ phiếu, tương đương với 100% tỷ lệ sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cổ đông hiện hữu với tổng giá trị chuyển nhượng là 444.000.000 ngàn VND. Nghiệp vụ trên được phê duyệt theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-HĐQT-HADL.20 ngày 10 tháng 1 năm 2020. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này. Tại ngày mua, Cao su Ban Mê sở hữu diện tích đất canh tác nông nghiệp tại Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam là 683 ha. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc đánh giá việc mua lại Cao su Ban Mê là để sở hữu phần diện tích đất cho mục đích phát triển các cây trồng nông nghiệp sau này. Chênh lệch giữa giá trị đầu tư và giá tài sản thuần của Cao su Ban Mê phát sinh từ giao dịch này là 386.235.226 ngàn VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua cổ phần của Cao su Ban Mê là mua tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh, cụ thể là phần diện tích đất cho mục đích phát triển các cây trồng nông nghiệp sau này. Giá phí của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản, nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tạm tính tương ứng của các tài sản, nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản, nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản, nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

Cao su Ban Mê là một công ty TNHH MTV được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 6000968200, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 13 tháng 2 năm 2020. Hoạt động kinh doanh chính của Cao su Ban Mê trong kỳ là trồng cây ăn trái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý tại ngày mua của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Cao su Ban Mê. Do đó, Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất công ty này.

5. TIỀN

| | Ngân VND | |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Tiền mặt | 5.627.208 | 7.424.567 |
| Tiền gửi ngân hàng (*) | 43.281.914 | 85.516.633 |
| Tiền đang chuyển | 1.145.950 | 18.544.000 |
| TỔNG CỘNG | 50.055.072 | 111.485.200 |

(*) Nhóm công ty dùng 33.367.104 ngàn VND để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam của Hoàng Anh Attapeu (TM số 22).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào | 715.057.619 | 743.067.451 |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ (*) | 429.188.787 | 466.531.166 |
| - Thadi | 99.870.173 | - |
| - Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh") | 74.940.972 | 80.108.487 |
| - Các khách hàng khác | 254.377.642 | 386.422.679 |
| TỔNG CỘNG | 1.144.246.406 | 1.209.598.617 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (20.108.915) | (19.574.090) |
| GIÁ TRỊ THUẬN | 1.124.137.491 | 1.190.024.527 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu các bên thứ ba</i> | 886.525.528 | 1.052.294.443 |
| <i>Phải thu các bên liên quan (TM số 32)</i> | 237.611.963 | 137.730.084 |

(*) Một phần giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đang được dùng để thế chấp khoản vay ngắn hạn ngân hàng của công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, Chi nhánh Đồng Nai.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi

| | Ngàn VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 19.574.090 | 24.983.876 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 534.825 | 28.102.867 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | - | (5.768.001) |
| Số cuối kỳ | <u>20.108.915</u> | <u>47.318.742</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 1.465.769.114 | 121.634.268 |
| - Thadi | 1.051.745.400 | - |
| - Công ty TNHH MTV Thương mại Thành An | 12.919.700 | 4.067.500 |
| - Các nhà cung cấp khác | 401.104.014 | 117.566.768 |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị | 10.127.997 | 8.046.392 |
| Trả trước cho thầu phụ của các dự án sân bay tại Lào | 481.473 | 507.662 |
| TỔNG CỘNG | 1.476.378.584 | 130.188.322 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 32)</i> | 1.200.262.312 | 37.816.210 |
| <i>Trả trước cho các bên thứ ba</i> | 276.116.272 | 92.372.112 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Tạm ứng cho nhân viên | 48.842.145 | 48.086.868 |
| Cho mượn các công ty | 18.652.612 | 134.861.168 |
| Khác | 18.850.398 | 47.485.492 |
| | <u>86.345.155</u> | <u>230.433.528</u> |
| Dài hạn | | |
| Khác | 2.017.738 | 10.372.877 |
| | <u>2.017.738</u> | <u>10.372.877</u> |
| TỔNG CỘNG | 88.362.893 | 240.806.405 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải thu từ các bên thứ ba</i> | 73.779.093 | 177.121.747 |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)</i> | | |
| - Ngắn hạn | 14.583.800 | 56.409.401 |
| - Dài hạn | - | 7.275.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.905.157.444 | 1.720.396.096 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt (i)</i> | 1.040.083.151 | 869.395.362 |
| <i>Hợp đồng xây dựng (ii)</i> | 865.074.293 | 851.000.734 |
| Nguyên vật liệu | 278.769.390 | 261.748.953 |
| Thành phẩm | 86.708.256 | 155.519.548 |
| Hàng hóa | 37.506.279 | 33.218.130 |
| Công cụ, dụng cụ | 23.094.762 | 16.441.515 |
| TỔNG CỘNG | 2.331.236.131 | 2.187.324.242 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (12.879.657) | (20.727.970) |
| GIÁ TRỊ THUẦN | 2.318.356.474 | 2.166.596.272 |

(i) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 22).

(ii) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí sản xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013, với tổng giá trị nghiệm thu lần 1 cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 25.584.644 USD). Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Tiếp theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Thông báo số 818/NACP từ Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào, đề nghị Nhóm Công ty làm công văn xin gia hạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 11 năm 2020, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty vẫn đang trong quá trình làm công văn gia hạn cho dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

| | Ngàn VND | |
|---|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 20.727.970 | 11.562.881 |
| Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ | 8.360.971 | 1.582.330 |
| Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (16.209.284) | (11.131.567) |
| Số cuối kỳ | <u>12.879.657</u> | <u>2.013.644</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Cây trồng lâu năm | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Thiết bị văn phòng | Tài sản khác | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------|
| <i>Ngàn VND</i> | | | | | | | |
| Nguyên giá | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 6.523.164.316 | 2.032.657.722 | 1.435.675.054 | 461.316.005 | 4.266.429 | 19.846.323 | 10.476.925.849 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 917.669.906 | 78.571.603 | 92.616.087 | 1.887.975 | - | - | 1.090.745.571 |
| Mua mới | - | 10.286.283 | 1.539.999 | 17.769.958 | 39.500 | - | 29.635.740 |
| Mua công ty con | 70.893.526 | - | 353.705 | 133.000 | - | - | 71.380.231 |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | (9.041.300) | - | - | (9.041.300) |
| Chênh lệch tỷ giá | (248.550.367) | (53.723.508) | (46.103.326) | (11.237.601) | (3.742) | (322.500) | (359.941.044) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 7.263.177.381 | 2.067.792.100 | 1.484.081.519 | 460.828.037 | 4.302.187 | 19.523.823 | 11.299.705.047 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| Đã khấu hao hết | 102.928.634 | 88.181.522 | 12.082.162 | 47.818.334 | 506.710 | 1.463.386 | 252.980.748 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (779.594.718) | (628.386.447) | (311.262.830) | (236.339.664) | (1.356.533) | (7.038.500) | (1.963.978.692) |
| Khấu hao trong kỳ | (167.887.825) | (82.851.472) | (47.896.071) | (27.911.507) | (294.488) | (1.014.566) | (327.855.929) |
| Mua công ty con | (1.666.580) | - | (66.093) | (41.254) | - | - | (1.773.927) |
| Thanh lý trong kỳ | - | - | - | 4.889.594 | - | - | 4.889.594 |
| Chênh lệch tỷ giá | 33.180.518 | 17.561.009 | 12.505.326 | 5.158.812 | 2.298 | 175.724 | 68.583.687 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (915.968.605) | (693.676.910) | (346.719.668) | (254.244.019) | (1.648.723) | (7.877.342) | (2.220.135.267) |
| Giá trị còn lại | | | | | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 5.743.569.598 | 1.404.271.275 | 1.124.412.224 | 224.976.341 | 2.909.896 | 12.807.823 | 8.512.947.157 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 6.347.208.776 | 1.374.115.190 | 1.137.361.851 | 206.584.018 | 2.653.464 | 11.646.481 | 9.079.569.780 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | |
| Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22) | 6.347.208.776 | 1.374.115.190 | 1.137.361.851 | 206.584.018 | - | 11.646.481 | 9.076.916.316 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Ngàn VND | | |
|---|--------------------------|----------------------|-------------|
| | Chương trình phần mềm | Quyền sử dụng đất | Tổng cộng |
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | 6.648.075 | 6.648.075 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.980.000 | - | 5.980.000 |
| Mua công ty con | - | 386.235.226 | 386.235.226 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 5.980.000 | 392.883.301 | 398.863.301 |
| Hao mòn lũy kế | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | (1.578.918) | (1.578.918) |
| Hao mòn trong kỳ | (124.583) | (4.813.417) | (4.938.000) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (124.583) | (6.392.335) | (6.516.918) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | 5.069.157 | 5.069.157 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 5.855.417 | 386.490.966 | 392.346.383 |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| <i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22)</i> | - | 381.588.011 | 381.588.011 |

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Ngàn VND | |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*) | 3.988.689.197 | 3.713.729.509 |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su (*) | 2.696.970.026 | 3.106.630.075 |
| Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu (*) | 2.375.112.638 | 2.447.468.811 |
| Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*) | 401.736.257 | 413.487.337 |
| Nhà cửa và vật kiến trúc (*) | 324.296.203 | 229.478.367 |
| Các công trình khác | 57.785.137 | 102.136.384 |
| TỔNG CỘNG | 9.844.589.458 | 10.012.930.483 |

(*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 22).

13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 304.531.115 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 301.615.313 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| | | Ngàn VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1) | 318.631.768 | 315.487.353 |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2) | 2.594.610 | 2.594.610 |
| TỔNG CỘNG | <u>321.226.378</u> | <u>318.081.963</u> |

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

| Tên công ty liên kết | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|---|--|----------------------------|--|----------------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ Ngàn VND | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết % | Giá trị ghi sổ Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar") | Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su | 49,14 | <u>318.631.768</u> | 49,14 | <u>315.487.353</u> |

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

| | Ngàn VND Bidiphar |
|---|----------------------|
| Giá trị đầu tư | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>286.004.636</u> |
| Phân lãi lũy kế sau khi đầu tư | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 29.482.717 |
| Phân lãi từ công ty liên kết trong kỳ | <u>3.144.415</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>32.627.132</u> |
| Giá trị còn lại | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | <u>315.487.353</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>318.631.768</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| Tên công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | |
|--|---------------------------|----------------------------------|-------------------|----------------------------------|-------------------|
| | | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết | Giá trị đầu tư | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết | Giá trị đầu tư |
| | | % | Ngàn VND | % | Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng | Kinh doanh cây ăn trái | 15,00 | <u>2.594.610</u> | 15,00 | <u>2.594.610</u> |

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Ngàn VND | |
|------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 11.649.291 | 3.637.990 |
| Chi phí khác | <u>523.166</u> | <u>2.449.738</u> |
| | <u>12.172.457</u> | <u>6.087.728</u> |
| Dài hạn | | |
| Tiền thuê đất | 64.198.202 | 58.958.582 |
| Chi phí khai hoang | 43.589.084 | 46.589.626 |
| Công cụ, dụng cụ | 9.443.820 | 10.376.864 |
| Chi phí thuê văn phòng | 5.015.437 | 5.102.262 |
| Chi phí khác | <u>4.737.526</u> | <u>5.661.865</u> |
| | <u>126.984.069</u> | <u>126.689.199</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>139.156.526</u> | <u>132.776.927</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

| | Ngàn VND | | |
|---|---|--------------------------|------------------|
| | <i>Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua các công ty:</i> | | |
| | <i>An Đông Mia</i> | <i>Bò sữa Tây Nguyên</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| Nguyên giá | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 565.417.677 | 72.228.357 | 637.646.034 |
| Phân bổ lũy kế | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | (231.553.640) | (33.706.568) | (265.260.208) |
| Phân bổ trong kỳ | (28.270.884) | (3.611.418) | (31.882.302) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | (259.824.524) | (37.317.986) | (297.142.510) |
| Giá trị còn lại | | | |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 333.864.037 | 38.521.789 | 372.385.826 |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | 305.593.153 | 34.910.371 | 340.503.524 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 1.041.355.092 | 910.462.831 |
| - Thadi | 267.507.350 | 207.569.778 |
| - Daun Penh | 85.792.776 | 91.845.863 |
| - Công ty Cổ phần Iapacco | 83.380.671 | 42.273.048 |
| - Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie") | 49.168.809 | 73.677.590 |
| - Các nhà cung cấp khác | 555.505.486 | 495.096.552 |
| Phải trả người bán máy móc và thiết bị | 36.593.914 | 32.172.611 |
| Phải trả nhà thầu xây dựng | 32.172.089 | 42.237.312 |
| TỔNG CỘNG | 1.110.121.095 | 984.872.754 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i> | 581.695.591 | 521.971.535 |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | 528.425.504 | 462.901.219 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 420.977.051 | 197.329.676 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên | 236.632.521 | - |
| - Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khamkauong | 48.888.429 | 56.925.500 |
| - Các người mua khác | 135.456.101 | 140.404.176 |
| TỔNG CỘNG | 420.977.051 | 197.329.676 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | 420.977.051 | 179.307.848 |
| <i>Phải trả bên liên quan (TM số 32)</i> | - | 18.021.828 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Ngàn VND | | | |
|------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-----------------------------|
| | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| Thuế TNDN (TM số 31.1) | 19.746.853 | 320.449 | (399.733) | 19.667.569 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 14.028.467 | (14.028.467) | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.711.720 | 3.804.922 | (3.050.360) | 6.466.282 |
| Thuế khác | - | 2.384.670 | (2.384.670) | - |
| TỔNG CỘNG | 25.458.573 | 20.538.508 | (19.863.230) | 26.133.851 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Ngàn VND | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 843.098.298 | 649.247.074 |
| Chi phí hoạt động | 152.450.400 | 790.869.405 |
| Chi phí khác | 56.398.902 | 55.756.572 |
| | <u>1.051.947.600</u> | <u>1.495.873.051</u> |
| Dài hạn | | |
| Chi phí lãi vay | 505.928.496 | 728.263.269 |
| TỔNG CỘNG | 1.557.876.096 | 2.224.136.320 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | 1.336.709.306 | 2.031.817.627 |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i> | | |
| - Ngắn hạn | 188.420.336 | 33.322.762 |
| - Dài hạn | 32.746.454 | 158.995.931 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
| | | <i>Ngàn VND</i> |
| Ngắn hạn | | |
| Phải trả tiền mượn các công ty và cá nhân | 122.037.313 | 205.710.224 |
| Phải trả tiền thuê đất | 66.370.910 | 68.603.644 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 14.734.133 | 197.462.757 |
| | <u>203.142.356</u> | <u>471.776.625</u> |
| Dài hạn | | |
| Phải trả tiền thuê đất | 122.714.844 | 113.111.079 |
| Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân | 43.008.116 | 127.926.968 |
| | <u>165.722.960</u> | <u>241.038.047</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>368.865.316</u> | <u>712.814.672</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i> | 239.279.816 | 492.946.005 |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 32)</i> | | |
| - <i>Ngắn hạn</i> | 109.652.777 | 193.893.337 |
| - <i>Dài hạn</i> | 19.932.723 | 25.975.330 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY

| | Ngàn VND | |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Ngắn hạn | | |
| Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 22.3 và 32) | 1.483.061.235 | - |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.4) | 1.077.360.910 | 1.209.903.508 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 22.1) | 1.045.122.875 | 618.695.510 |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 22.2 và 32) | 646.785.456 | 2.825.972.081 |
| | <u>4.252.330.476</u> | <u>4.654.571.099</u> |
| Dài hạn | | |
| Vay dài hạn bên liên quan (TM số 22.3 và 32) | 4.833.588.174 | 1.454.367.231 |
| Vay dài hạn ngân hàng (TM số 22.4) | 2.801.940.163 | 3.095.659.565 |
| Vay dài hạn công ty và cá nhân (TM số 22.5) | 297.238.135 | - |
| Vay dài hạn trái phiếu (TM số 22.6) | 195.126.284 | - |
| | <u>8.127.892.756</u> | <u>4.550.026.796</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>12.380.223.232</u> | <u>9.204.597.895</u> |

Tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu như sau:

| | Vay ngắn hạn | Vay dài hạn | Ngàn VND Tổng cộng |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 4.654.571.099 | 4.550.026.796 | 9.204.597.895 |
| Tiền thu từ đi vay | 1.216.555.672 | 3.620.252.263 | 4.836.807.935 |
| Chuyển từ công nợ thành khoản vay | 477.162.852 | 294.087.704 | 771.250.556 |
| Mua công ty con | 432.520 | - | 432.520 |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | - | 286.689 | 286.689 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | (1.819.953.717) | (562.814.354) | (2.382.768.071) |
| Tái cấu trúc khoản vay | (1.995.823.500) | 1.995.823.500 | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.725.789.419 | (1.725.789.419) | - |
| Chi phí phát hành trái phiếu | - | (5.160.405) | (5.160.405) |
| Chênh lệch tỷ giá | (6.403.869) | (38.820.018) | (45.223.887) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>4.252.330.476</u> | <u>8.127.892.756</u> | <u>12.380.223.232</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|---|--------------------------|---|--|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội | | | | |
| Khoản vay ngày 21 tháng 4 năm 2017 | 599.747.835 | Từ ngày 4 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021 | Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở năm hạn 3 tháng của TPBank + 3,20% năm (2020: 10,50 %/ năm) | Tài sản của Cao su Eastern đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha; 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng"); 32.829.686 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank"), Chi nhánh Campuchia | | | | |
| Khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2020 | 142.956.160 | Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021 | 8,50 | Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 1.752,5 ha đất tô nhượng kinh tế thuộc dự án của Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav. |
| Khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2020 | 97.466.880 | Ngày 30 tháng 3 năm 2021 | 8,50 | Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 1.376,3 ha đất tô nhượng kinh tế thuộc dự án của Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav. |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Chi nhánh Đồng Nai | | | | |
| Khoản vay ngày 25 tháng 6 năm 2020 | 204.952.000 | Ngày 26 tháng 6 năm 2021 | 10,00 | 172.070.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi HAG; 19.980.000 cổ phiếu An Đông Mía thuộc sở hữu của HNG; Quyền sử dụng 7.926 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Hoàng Anh Lumphat; 20.000.000 cổ phiếu của Bà Lê Thị Ngọc Bích và Bà Võ Thị Lệ Thu góp vốn tại An Đông Mía và toàn bộ quyền đòi nợ, nguồn thu phát sinh trong tương lai từ các hợp đồng bán hàng với giá trị không thấp hơn 1.000 tỷ VND. |
| TỔNG CỘNG | 1.045.122.875 | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i> |
|---|--|---|---------------------------|----------------------|----------------------------|
| Thadi, Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị ("HDQT") | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 6 năm 2020 | 563.000.000 | Từ ngày 2 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Bà Kiều Ngọc Hoa, Cổ đông | | | | | |
| Khoản vay ngày 29 tháng 4 năm 2020 | 47.000.000 | Từ ngày 29 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2020 | 14,00 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, Công ty mẹ | | | | | |
| Khoản vay ngày 19 tháng 7 năm 2019 | 35.485.456 | Ngày 19 tháng 7 năm 2020 | 10,00 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 1 tháng 11 năm 2019 | <u>1.300.000</u> | Ngày 1 tháng 11 năm 2020 | 11,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>646.785.456</u> | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Các khoản vay dài hạn bên liên quan

| <i>Bên cho vay</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Mục đích vay</i> | <i>Tài sản đảm bảo</i> |
|--|--|--|---------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai (“HAG”), Công ty mẹ | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 2 năm 2020 | 1.995.823.500 | Ngày 1 tháng 2 năm 2023 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 102.612.657 | Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 7 tháng 12 năm 2016 | 89.205.529 | Ngày 1 tháng 1 năm 2022 | 12,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 5 tháng 7 năm 2015 | 60.922.399 | Ngày 5 tháng 7 năm 2021 | 10,50 | Tài trợ dự án nhà máy chế biến cọ dầu và nhà máy nhiệt điện tại Campuchia | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 15.259.464 | Ngày 1 tháng 1 năm 2023 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| | 2.263.823.549 | | | | |
| Thadi, Công ty có cùng thành viên HĐQT | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 6 năm 2020 | 2.185.877.212 | Từ ngày 26 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024 | 10,70 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| THACO, Công ty có cùng thành viên HĐQT | | | | | |
| Khoản vay ngày 10 tháng 12 năm 2019 | 805.260.834 | Ngày 10 tháng 6 năm 2021 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 4 tháng 2 năm 2020 | 687.444.593 | Ngày 6 tháng 2 năm 2023 | 9,50 - 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 14 tháng 2 năm 2020 | 251.835.457 | Ngày 17 tháng 2 năm 2023 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| Khoản vay ngày 2 tháng 3 năm 2020 | 24.365.000 | Ngày 2 tháng 3 năm 2023 | 10,50 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| | 1.768.905.884 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Các khoản vay dài hạn bên liên quan (tiếp theo)

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngàn VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Mục đích vay | Tài sản đảm bảo |
|---|---|---|-------------------|----------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên ("Cao su Trung Nguyên"), Công ty con của công ty có cùng thành viên hội đồng quản trị | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 3 năm 2020 | 98.042.764 | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 28 tháng 11 năm 2021 | 9,30 - 11,30 | Bổ sung vốn lưu động | Tín chấp |
| TỔNG CỘNG | 6.316.649.409 | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay dài hạn | 4.833.588.174 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.483.061.235 | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | Ngàn VND Mục đích vay |
|--|-----------------------------|------------------------------|---|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") | 1.693.526.080 | 1.877.239.318 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank") | 810.004.584 | 952.352.906 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, cây ăn trái và bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Laos - Viet Bank") | 788.315.804 | 822.882.246 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu, nuôi bò |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank") | 512.454.605 | 553.088.603 | Tài trợ dự án cao su, cọ dầu và bổ sung vốn lưu động |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank") | 75.000.000 | 100.000.000 | Tài trợ dự án cao su, cây ăn trái |
| TỔNG CỘNG | 3.879.301.073 | 4.305.563.073 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| Vay dài hạn | 2.801.940.163 | 3.095.659.565 | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.077.360.910 | 1.209.903.508 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|--|--------------------------|--------------------------------|--|---|---|
| | Ngân VND | Nguyên tệ Ngân VND USD | | | |
| BIDV, Chi nhánh Gia Lai | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 4 năm 2010 | 726.078.035 | - 31.168.836 | Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm của BIDV bằng USD hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70%/năm (2020: 7,20 - 8,50) | Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoang Anh Attapeu. |
| Khoản vay ngày 19 tháng 6 năm 2015 (*) | 423.026.099 | 135.075.441 12.361.050 | Ngày 28 tháng 12 năm 2019 | VND: 11,60 USD: 8,60 - 9,06 | 2 tầng thuộc khu thương mại tại Tổ hợp chung cư - Thương mại Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; 7 xe ô tô thuộc sở hữu của HAG; 13.310.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG; Trụ sở làm việc của HAG tại 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành Phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; Quyền sử dụng và khai thác 1.040,52 ha cao su tại Huyện Ia Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Cao su Trung Nguyên. |

(*) Vào ngày 23 tháng 7 năm 2020, Nhóm Công ty đã thanh toán toàn bộ khoản vay đến hạn nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 | Nguyên tệ | Thời hạn thanh toán | Lãi suất | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|---|----------------------|------------|--|--|---|
| | năm 2020 | | | | |
| BIDV, Chi nhánh Bình Định | | | | | |
| Khoản vay ngày 18 tháng 2 năm 2013 (*) | 544.421.946 | 24.777.920 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00%/năm (2020: 5,90 - 6,70) | Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của HNG tại BIDV chi nhánh Bình Định theo hợp đồng cầm cố tiền gửi giá trị 16.674.624 ngàn VND và 16.692.480 ngàn VND; 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng đất tại Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc sở hữu của HAG; Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |
| TỔNG CỘNG | 1.693.526.080 | | | | |
| Trong đó: | | | | | |
| Vay dài hạn | 1.262.590.039 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 430.936.041 | | | | |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 13.714 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu Hoàng Anh Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha, đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|--|--------------------|-------------|------------|---|-------------------------|---|
| | năm 2020 | Ngàn VND | USD | | | |
| HDBank, Chi nhánh Đồng Nai | | | | | | |
| Khoản vay ngày 25 tháng 4 năm 2014 (*) | 777.504.584 | 393.750.000 | 16.473.689 | Từ ngày 25 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2023 | VND: 12,57 USD: 8,50 | 172.070.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi HAG; Quyền sử dụng 7.924 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Hoàng Anh Lumphat; 20.000.000 cổ phiếu của HNG, Bà Lê Thị Ngọc Bích và Bà Võ Thị Lệ Thu góp vốn tại An Đông Mia |
| HDBank, Chi nhánh Đắk Lắk | | | | | | |
| Khoản vay ngày 30 tháng 3 năm 2018 | 32.500.000 | 32.500.000 | | - Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 11,80 | Toàn bộ cây ăn trái và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái, cây gia vị được thực hiện trên thửa đất tại Xã Ea H'leo, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk. |
| TỔNG CỘNG | 810.004.584 | | | | | |
| Trong đó: | | | | | | |
| Vay dài hạn | | 555.360.414 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | | 254.644.170 | | | | |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cọ dầu của Nhóm Công ty thực tế trồng là 4.074 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 6.653 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Nguyên tệ | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|---|-----------------------------|------------|------------|--|--------------------------|--|
| | | Ngàn VND | Ngàn LAK | | | |
| Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu | | | | | | |
| Khoản vay ngày 5 tháng 8 năm 2015 và ngày 26 tháng 11 năm 2015 (*) | 298.568.862 | - | 13.588.570 | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022 | 10,00 | Trụ sở làm việc của Hoàng Anh Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; Nhà máy chế biển mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập khẩu thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |
| Khoản vay ngày 15 tháng 3 năm 2013 (**) | 259.341.603 | 37.555.000 | 7.649.850 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026 | LAK: 12,75 USD: 10,00 | Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Hoàng Anh Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|--|--------------------------|--------------------------------|--|----------------|--|
| | Ngàn VND | Nguyên tệ Ngàn LAK USD | | | |
| Laos - Viet Bank, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo) | | | | | |
| Khoản vay ngày 9 tháng 7 năm 2015 | 170.134.748 | - 7.743.231 | Từ ngày 25 tháng 10 năm 2020 đến ngày 25 tháng 10 năm 2022 | 10,00 | Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Hoàng Anh - Quang Minh; Giá trị toàn bộ tài sản trên đất là vườn cây cao su diện tích 420,91 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh. |
| Khoản vay ngày 25 tháng 11 năm 2015 | 60.270.591 | - 2.743.056 | Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020 | 10,00 | Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của Hoàng Anh Attapeu. |
| TỔNG CỘNG | 788.315.804 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Vay dài hạn | 446.535.107 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 341.780.697 | | | | |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngân VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|--|--------------------------------------|--|--|---|
| Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn | | | | |
| Khoản vay ngày 3 tháng 1 năm 2014 (*) | 262.454.605 | Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm của Sacombank hạn 13 tháng lãi trả sau + 2,00%/năm được điều chỉnh 3 tháng/lần (2020: 9,90) | 23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Chủ tịch Đoàn Nguyên Đức và 14,5 triệu cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh thuộc sở hữu của HNG. |
| Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức | | | | |
| Khoản vay ngày 29 tháng 11 năm 2013 (**) | 250.000.000 | Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 6 tháng 12 năm 2026 | 9,80 | Quyền sử dụng và khai thác trên tổng diện tích 1.365,2 ha cao su tại xã Ea H'leo Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; Quyền sử dụng đất 479,2 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk và 683,33 ha tại Xã EaH'leo, Huyện EaH'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao Su Ban Mê. |
| TỔNG CỘNG | 512.454.605 | | | |
| Trong đó: | | | | |
| Vay dài hạn | 512.454.605 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | | | |

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.429 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.000 ha.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cọ dầu Nhóm Công ty thực tế trồng là 5.233 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.470 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

| Ngân hàng | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngân VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12) |
|-------------------------------------|---|--|-------------------|--|
| TPBank, Hội sở | | | | |
| Khoản vay ngày 19 tháng 11 năm 2018 | <u>75.000.000</u> | Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2021 | 11,00 | Chứng khoán cùng loại tức, cổ tức và các quyền và lợi ích phát sinh từ 15.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của HAG. |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Vay dài hạn | 25.000.000 | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 50.000.000 | | | |

22.5 Các khoản vay dài hạn công ty và cá nhân

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngân VND | Thời hạn thanh toán | Lãi suất %/năm | Mục đích | Tài sản đảm bảo |
|-------------------------------------|---|--------------------------|-------------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Ngọc Mai | | | | | |
| Khoản vay ngày 21 tháng 1 năm 2020 | 220.730.000 | Ngày 21 tháng 1 năm 2023 | 10,00 | Bổ sung vốn lưu động | Tin chấp |
| Công ty TNHH Điện Nậm Kông 3 | | | | | |
| Khoản vay ngày 1 tháng 1 năm 2020 | <u>76.508.135</u> | Ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 8,00 | Bổ sung vốn lưu động | Tin chấp |
| TỔNG CỘNG | <u>297.238.135</u> | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Vay dài hạn | 297.238.135 | | | | |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.6 Trái phiếu

Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày như sau:

| <i>Tổ chức thu xếp phát hành</i> | <i>Trái chủ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 Ngàn VND</i> | <i>Thời hạn thanh toán</i> | <i>Lãi suất %/năm</i> | <i>Mục đích</i> | <i>Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)</i> |
|---|-----------------|--|----------------------------|---------------------------|--|---|
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong | Cá nhân | 200.000.000 | Ngày 4 tháng 12 năm 2021 | 9,50 | Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty | Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và quyền khai thác vườn trái cây với tổng diện tích 498,28 ha tại Xã Ia Băng, Huyện Chư Prong, tại Xã Ia Pêch, Huyện Ia Grai và tại Làng A, Xã Gào, Pleiku, Tỉnh Gia Lai thuộc sở hữu của Bò sữa Tây Nguyên. |
| Chi phí phát hành trái phiếu | | (4.873.716) | | | | |
| TỔNG CỘNG | | 195.126.284 | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | |
| <i>Vay dài hạn trái phiếu</i> | | 195.126.284 | | | | |
| <i>Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả</i> | | - | | | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lỗi lũy kế | Tổng cộng |
|---|-----------------------|-------------------------|--|-------------------------------|------------------------|----------------------|
| <i>Ngân VND</i> | | | | | | |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 8.868.438.950 | 1.064.550.810 | 105.576.190 | 505.361.803 | 102.645.162 | 10.646.572.915 |
| Lỗi thuần trong kỳ | - | - | - | - | (743.905.549) | (743.905.549) |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát của công ty con nhưng không làm mất quyền kiểm soát | - | - | - | - | 1.342.107 | 1.342.107 |
| Chi thù lao thành viên ban kiểm soát | - | - | - | - | (618.000) | (618.000) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (280.260.609) | - | (280.260.609) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2019 | <u>8.868.438.950</u> | <u>1.064.550.810</u> | <u>105.576.190</u> | <u>225.101.194</u> | <u>(640.536.280)</u> | <u>9.623.130.864</u> |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | | | |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 11.085.538.950 | 1.170.127.000 | - | (203.488.917) | (2.323.758.949) | 9.728.418.084 |
| Lãi thuần trong kỳ | - | - | - | - | 11.098.692 | 11.098.692 |
| Mua thêm cổ phần được phát hành bởi công ty con | - | - | - | - | (297.989) | (297.989) |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | - | - | - | (592.221.504) | - | (592.221.504) |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | <u>11.085.538.950</u> | <u>1.170.127.000</u> | <u>-</u> | <u>(795.710.421)</u> | <u>(2.312.958.246)</u> | <u>9.146.997.283</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Ngàn VND | |
|----------------------|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ và cuối kỳ | <u>11.085.538.950</u> | <u>8.868.438.950</u> |

23.3 Cổ phiếu

| | Số lượng cổ phiếu | |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG KHÔNG KIỂM SOÁT

| | Ngàn VND | |
|--|---|---|
| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
| Số đầu kỳ | 9.534.536 | 29.309.682 |
| Lỗ trong kỳ | (1.112.987) | (7.659.875) |
| Mua thêm cổ phần được phát hành bởi công ty con | 297.989 | - |
| Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát nhưng không làm mất quyền kiểm soát | - | (342.107) |
| Số cuối kỳ | <u>8.719.538</u> | <u>21.307.700</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi/(lỗ) cơ bản và lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
|---|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND) | 11.098.692 | (743.905.549) |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu) | 1.108.553.895 | 886.843.895 |
| Tăng số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu tiềm năng phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi | - | 221.710.000 |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm | 1.108.553.895 | 1.108.553.895 |
| Lãi/(lỗ) lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 10 | (839) |
| Lãi/(lỗ) lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND) | 10 | (671) |

Không có sự suy giảm tiềm tàng nào của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|--|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Doanh thu bán trái cây | 994.462.051 | 583.414.204 |
| Doanh thu bán mũ cao su | 107.178.878 | 118.878.125 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 37.112.777 | 37.029.625 |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ | 26.867.309 | 3.531.181 |
| Doanh thu bán ợt | - | 38.910.045 |
| Doanh thu thuần | 1.165.621.015 | 781.763.180 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Doanh thu thuần với các bên thứ ba</i> | <i>660.426.365</i> | <i>730.521.801</i> |
| <i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> | <i>505.194.650</i> | <i>51.241.379</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 4.822.456 | 6.163.725 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 73.920 | 128.033 |
| Lãi tiền cho vay | - | 1.881.785 |
| TỔNG CỘNG | <u>4.896.376</u> | <u>8.173.543</u> |

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Ngàn VND | |
|-----------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Giá vốn trái cây đã bán | 581.145.953 | 363.091.217 |
| Giá vốn mủ cao su đã bán | 139.917.345 | 114.069.101 |
| Giá vốn hàng hóa | 15.927.643 | 24.034.776 |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 23.906.998 | 5.405.036 |
| Giá vốn ớt đã bán | - | 43.043.171 |
| TỔNG CỘNG | <u>760.897.939</u> | <u>549.643.301</u> |

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí lãi vay | 203.815.126 | 357.639.636 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 28.884.260 | 22.196.045 |
| Hoàn nhập các chi phí tài chính khác | (155.818.739) | - |
| Lỗ từ giải thể công ty con | - | 993.568 |
| Khác | 10.922.898 | 17.304.862 |
| TỔNG CỘNG | <u>87.803.545</u> | <u>398.134.111</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Ngàn VND | |
|---------------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển | 158.577.716 | 117.137.185 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 24.275.856 | 11.511.832 |
| Chi phí nhân viên | 5.364.634 | 7.106.971 |
| Chi phí khấu hao | 1.427.831 | 1.191.021 |
| Khác | 1.037.141 | 1.243.062 |
| | <u>190.683.178</u> | <u>138.190.071</u> |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 41.199.056 | 47.815.091 |
| Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 16) | 31.882.302 | 204.285.494 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | 9.142.251 | 8.320.029 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.159.840 | 8.851.050 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 534.825 | 28.102.867 |
| Khác | 15.495.707 | 15.157.781 |
| | <u>105.413.981</u> | <u>312.532.312</u> |
| TỔNG CỘNG | <u>296.097.159</u> | <u>450.722.383</u> |

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

| | Ngàn VND | |
|--------------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Thu nhập khác | | |
| Hoàn nhập khoản trích trước | 26.924.870 | 192.397.024 |
| Lãi từ thanh lý tài sản | 771.240 | 348.604 |
| Xóa sổ các khoản phải trả | - | 20.152.510 |
| Khác | 1.825.050 | 1.167.125 |
| | <u>29.521.160</u> | <u>214.065.263</u> |
| Chi phí khác | | |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng | (20.814.243) | (29.843.683) |
| Chi phí phát triển vườn cây | (19.116.088) | (310.570.165) |
| Các khoản phạt | (6.228.360) | (463.261) |
| Khác | (817.321) | (13.065.757) |
| | <u>(46.976.012)</u> | <u>(353.942.866)</u> |
| LỖ KHÁC | <u>(17.454.852)</u> | <u>(139.877.603)</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2019: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính và 2% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động chuyển nhượng dự án. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngân VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--------------------------------------|---|---|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 320.449 | 228.327 |
| Thuế TNDN trích thiếu những kỳ trước | - | 158.992 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 1.102.157 | 12.625.519 |
| TỔNG CỘNG | 1.422.606 | 13.012.838 |

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngân VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 |
|--|---|---|
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 11.408.311 | (738.552.586) |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | |
| Các khoản lỗ của các công ty con | 444.965.189 | 978.634.242 |
| Các khoản chi phí không được khấu trừ | 46.976.012 | 8.689.865 |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại | 31.882.302 | 204.285.494 |
| Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 25.671.541 | 15.014.359 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 22.295.937 | 4.522.265 |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất | - | 51.918.299 |
| Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế | (343.005.074) | (197.211.762) |
| Thay đổi chi phí phải trả | (182.743.609) | (192.397.024) |
| Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con | (34.611.292) | (94.980.105) |
| Cần trừ lỗ năm trước | (22.892.366) | (4.325.738) |
| Lãi từ công ty liên kết | (3.144.415) | (9.888.089) |
| Các khoản khác | 4.799.709 | (24.567.585) |
| Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ | 1.602.245 | 1.141.635 |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính | 320.449 | 228.327 |
| Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu của kỳ trước | - | 158.992 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính trong kỳ | 320.449 | 387.319 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ | 19.461.022 | 30.049.556 |
| Các khoản khác | (399.733) | (736.239) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (10.332.242) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ | 19.381.738 | 19.368.394 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Thuế TNDN phải trả | 19.667.569 | 19.654.225 |
| Thuế TNDN trả trước | (285.831) | (285.831) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i> | | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i> | |
|------------------------------------|---|--------------------------------------|---|---|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| | <i>Ngàn VND</i> | | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 55.409.831 | 49.589.730 | 5.820.101 | 6.370.502 |
| Thuế TNDN hoãn lại phải trả | | | | |
| Dự phòng khoản đầu tư | (117.183.101) | (110.260.843) | (6.922.258) | (18.996.021) |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | (1.102.157) | (12.625.519) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|--|---|----------------------------------|---|---|
| | | | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay | 2.748.877.212 | - |
| | | Ứng trước mua hàng hóa | 1.051.745.400 | - |
| | | Bán hàng hóa | 492.020.775 | 25.168.963 |
| | | Mua vật tư và dịch vụ | 250.302.911 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 24.082.509 | - |
| THACO | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay | 1.041.618.877 | 983.590.000 |
| | | Chi phí lãi vay | 90.117.993 | 31.327.082 |
| HAG | Công ty mẹ | Lãi vay | 142.119.235 | 195.889.014 |
| | | Mua vật tư | 26.763.593 | 16.844.477 |
| | | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 8.880.988 | - |
| Cao su Trung Nguyên | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | 3.253.235 | - |
| | | Bán vật tư | 864.772 | - |
| Bà Kiều Ngọc Hoa | Cổ đông | Vay tiền | 47.000.000 | - |
| | | Chi phí lãi vay | 914.411 | - |
| Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("Vận chuyển Trường Hải") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | 20.710.411 | - |
| | | Bán vật tư | 958.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải ("Vận tải Thaco Chu Lai") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | 14.263.566 | 9.572.791 |
| Công Ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y Dược - Hoàng Anh Gia Lai | Công ty trong cùng tập đoàn | Mua dịch vụ | 1.201.932 | - |
| Bình Phước Kratie | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | 236.000 | 14.450.942 |
| | | Mua hàng hóa | - | 55.803.523 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngàn VND | |
|---|---|----------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6) | | | | |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán hàng hóa | 99.870.173 | - |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | 74.940.972 | 80.108.487 |
| Bình Phước Kratie | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | 29.638.310 | 19.114.510 |
| HAG | Công ty mẹ | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 20.589.286 | 23.171.406 |
| Cao su Trung Nguyên | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | 10.344.432 | 9.435.130 |
| Vận chuyển Trường Hải | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | 958.000 | - |
| Cao su Eastern | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư | - | 4.948.622 |
| Khác | Bên liên quan | Bán hàng hóa | 1.270.790 | 951.929 |
| | | | 237.611.963 | 137.730.084 |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngàn VND | |
|---|---|----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7) | | | | |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa | 1.051.745.400 | - |
| HAG | Công ty mẹ | Tạm ứng mua hàng hóa | 131.889.641 | 772.642 |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa | 9.792.374 | - |
| Đại Thắng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Tạm ứng mua hàng hóa | 5.434.295 | 5.434.295 |
| Cao su Trung Nguyên | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa | 1.376.737 | 28.257.752 |
| Cao su Eastern | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa | - | 3.351.521 |
| Khác | Bên liên quan | Tạm ứng mua hàng hóa | 23.865 | - |
| | | | 1.200.262.312 | 37.816.210 |
| Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8) | | | | |
| HAG | Công ty mẹ | Chi hộ | 14.061.281 | 11.941.830 |
| Bình Phước Kratie | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Chi hộ | 140.205 | 6.577.232 |
| Đại Thắng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Chi hộ | 132.314 | 4.601.784 |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn vật tư | - | 33.038.555 |
| Khác | Bên liên quan | Chi hộ | 250.000 | 250.000 |
| | | | 14.583.800 | 56.409.401 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|---|---|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| <i>Phải thu khác dài hạn (TM số 8)</i> | | | | |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn | - | 6.780.054 |
| Bình Phước Kratie | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn | - | 495.203 |
| | | | - | 7.275.257 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngân VND | |
|--|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17) | | | | |
| Thadi | Công ty cùng thành viên HĐQT | Mua vật tư và dịch vụ | (267.507.350) | (207.569.778) |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa | (85.792.776) | (91.845.863) |
| HAG | Công ty mẹ | Mua vật tư và dịch vụ | (75.224.901) | (64.288.041) |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Mua vật tư | (64.950.875) | (42.390.542) |
| Bình Phước Kratie | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa | (49.168.809) | (73.677.590) |
| Vận chuyển Trường Hải | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | (20.460.287) | - |
| Vận tải Thaco Chu Lai | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | (14.225.567) | (14.561.396) |
| Công Ty TNHH Phân Phối Ô Tô Tải - Bus Trường Hải | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | (1.994.000) | (1.994.000) |
| Thaco Chu Lai | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa | (660.081) | (18.934.507) |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Máy Nông nghiệp Thaco | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua máy móc | - | (6.080.000) |
| Khác | Công ty liên quan | Mua hàng hóa | (1.710.945) | (629.818) |
| | | | (581.695.591) | (521.971.535) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngàn VND | |
|--|---|-----------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18) | | | | |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Ứng tiền mua hàng hóa | - | 18.021.828 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 20) | | | | |
| HAG | Công ty mẹ | Chi phí lãi vay | (86.796.205) | (27.191.064) |
| THACO | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | (76.374.452) | (5.172.794) |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | (24.082.509) | - |
| Bà Kiều Ngọc Hoa | Cổ đông | Chi phí lãi vay | (818.521) | (958.904) |
| Vận chuyển Trường Hải | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ | (276.331) | - |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất Linh kiện Composite Chu Lai Trường Hải | Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua vật tư | (72.318) | - |
| | | | (188.420.336) | (33.322.762) |
| Chi phí phải trả dài hạn (TM số 20) | | | | |
| HAG | Công ty mẹ | Chi phí lãi vay | (23.038.715) | (154.362.922) |
| THACO | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Chi phí lãi vay | (9.707.739) | (4.633.009) |
| | | | (32.746.454) | (158.995.931) |
| Phải trả ngắn hạn khác (TM số 21) | | | | |
| Đại Thắng | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mượn tiền | (53.783.098) | - |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mượn vật tư | (32.465.519) | (58.541.505) |
| Công ty Cổ phần Lê Me | Công ty liên quan | Mượn tiền | (11.685.000) | (11.685.000) |
| Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai | Công ty liên quan | Mượn tiền | (10.000.000) | - |
| HAG | Công ty mẹ | Cán trừ công nợ | (1.715.040) | (123.024.506) |
| Khác | Bên liên quan | Khác | (4.120) | (642.326) |
| | | | (109.652.777) | (193.893.337) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Ngàn VND | |
|--|---|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| | | | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
| Phải trả dài hạn khác (TM số 21) | | | | |
| HAG | Công ty mẹ | Mượn tiền | (14.932.723) | - |
| Công ty Cổ phần Hưng Thắng Lợi Gia Lai | Công ty trong cùng Tập đoàn | Mượn tiền | (5.000.000) | (5.000.000) |
| Daun Penh | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mượn vật tư | - | (20.975.330) |
| | | | (19.932.723) | (25.975.330) |
| Vay ngắn hạn (TM số 22.2 và 22.3) | | | | |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay dài hạn đến hạn trả | (618.825.195) | - |
| | | Vay ngắn hạn | (563.000.000) | - |
| THACO | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay dài hạn đến hạn trả | (805.260.834) | - |
| | | Vay ngắn hạn | - | (897.464.625) |
| Cao su Trung Nguyên | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay ngắn hạn | (58.975.206) | - |
| Bà Kiều Ngọc Hoa | Cổ đồng | Vay ngắn hạn | (47.000.000) | (50.000.000) |
| HAG | Công ty mẹ | Vay ngắn hạn | (36.785.456) | (1.878.507.456) |
| | | | (2.129.846.691) | (2.825.972.081) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngàn VND</i> | |
|---------------------------------|---|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | | | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Vay dài hạn (TM số 22.3) | | | | |
| HAG | Công ty mẹ | Vay dài hạn | (2.263.823.549) | (649.106.397) |
| Thadi | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay dài hạn | (1.567.052.017) | - |
| THACO | Công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay dài hạn | (963.645.050) | (805.260.834) |
| Cao su Trung Nguyên | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay dài hạn | (39.067.558) | - |
| | | | (4.833.588.174) | (1.454.367.231) |

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc như sau:

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|--------------------------|---|---|
| | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i> |
| Lương, thưởng và thù lao | 2.444.416 | 2.290.746 |

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

| | <i>Ngàn VND</i> | |
|------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> |
| Đến 1 năm | 25.309.410 | 25.242.008 |
| Từ 1 đến 5 năm | 101.237.639 | 100.968.031 |
| Trên 5 năm | 896.370.387 | 906.550.484 |
| TỔNG CỘNG | 1.022.917.436 | 1.032.760.523 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Ngày 30 tháng 6 năm 2020 | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các loại ngoại tệ: | | |
| - LAK | 1.040.857.861 | 554.609.265 |
| - Riels Campuchia (KHR) | 37.286.950 | 161.524.156 |
| - USD | 400.842 | 1.864.493 |

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết quan trọng

Cam kết bảo lãnh:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đang cầm cố 4.999.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh, công ty con, để đảm bảo cho khoản vay của Thadi tại Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn.

Cam kết khác:

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường HAGL có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- (a) Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- (b) Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- (c) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- (d) Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- (e) Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa;

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | Trồng cây | Thương mại và dịch vụ | Loại trừ | Ngàn VND Tổng cộng |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 741.202.374 | 40.560.806 | - | 781.763.180 |
| Giữa các bộ phận | 657.867.293 | 414.846.157 | (1.072.713.450) | - |
| Tổng cộng | 1.399.069.667 | 455.406.963 | (1.072.713.450) | 781.763.180 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 878.096.123 | 426.737.206 | (1.072.713.450) | 232.119.879 |
| Chi phí hoạt động | | | | (450.722.383) |
| Lỗ khác | | | | (139.877.603) |
| Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính | | | | (358.480.107) |
| Doanh thu tài chính | | | | 8.173.543 |
| Chi phí tài chính | | | | (398.134.111) |
| Chia lãi trong công ty liên kết | | | | 9.888.089 |
| Lỗ kế toán trước thuế | | | | (738.552.586) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (387.319) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | (12.625.519) |
| Lỗ thuần trong kỳ | | | | (751.565.424) |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 20.655.979.903 | 2.197.536.640 | - | 22.853.516.543 |
| Tiền | | | | 111.485.200 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | 315.487.353 |
| Tổng tài sản | | | | 23.280.489.096 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (9.164.825.574) | (4.377.710.902) | - | (13.542.536.476) |
| Tổng nợ phải trả | | | | (13.542.536.476) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

| | <i>Trồng cây</i> | <i>Thương mại và dịch vụ</i> | <i>Loại trừ</i> | <i>Ngân VND Tổng cộng</i> |
|---|----------------------|------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| <i>Doanh thu</i> | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 1.101.640.929 | 63.980.086 | - | 1.165.621.015 |
| Giữa các bộ phận | 632.624.016 | 547.604.564 | (1.180.228.580) | - |
| Tổng cộng | 1.734.264.945 | 611.584.650 | (1.180.228.580) | 1.165.621.015 |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i> | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 1.013.201.647 | 571.750.009 | (1.180.228.580) | 404.723.076 |
| Chi phí hoạt động | | | | (296.097.159) |
| Lỗ khác | | | | (17.454.852) |
| Lãi trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính | | | | 91.171.065 |
| Doanh thu tài chính | | | | 4.896.376 |
| Chi phí tài chính | | | | (87.803.545) |
| Chia lãi trong công ty liên kết | | | | 3.144.415 |
| Lãi kế toán trước thuế | | | | 11.408.311 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | | | | (320.449) |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | | | | (1.102.157) |
| Lãi thuần trong kỳ | | | | 9.985.705 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i> | | | | |
| Tài sản của bộ phận | 21.457.607.170 | 3.454.630.879 | - | 24.912.238.049 |
| Tiền | | | | 50.055.072 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | 318.631.768 |
| Tổng tài sản | | | | 25.280.924.889 |
| Nợ phải trả của bộ phận | (8.470.695.649) | (7.654.512.419) | - | (16.125.208.068) |
| Tổng nợ phải trả | | | | (16.125.208.068) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

36.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

| | <i>Việt Nam</i> | <i>Lào</i> | <i>Campuchia</i> | <i>Ngân VND Tổng cộng</i> |
|---|-----------------|----------------|------------------|-------------------------------|
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 752.431.968 | 15.453.799 | 13.877.413 | 781.763.180 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | 217.058.179 | 809.731.448 | 495.526.560 | 1.522.316.187 |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | | |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i> | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.769.014.550 | 12.808.988.610 | 8.275.513.383 | 22.853.516.543 |
| Tiền | | | | 111.485.200 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | 315.487.353 |
| Tổng tài sản | | | | 23.280.489.096 |
| Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài | 887.204.590 | 24.777.766 | 253.638.659 | 1.165.621.015 |
| Chi phí hình thành tài sản cố định | 29.663.097 | 337.799.887 | 423.485.902 | 790.948.886 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 | | | | |
| <i>Các thông tin bộ phận khác</i> | | | | |
| Tài sản bộ phận | 3.151.146.144 | 12.770.130.926 | 8.990.960.979 | 24.912.238.049 |
| Tiền | 42.722.119 | 3.481.142 | 3.851.811 | 50.055.072 |
| Đầu tư vào công ty liên kết | 318.631.768 | - | - | 318.631.768 |
| Tổng tài sản | | | | 25.280.924.889 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Võ Thị Mỹ Hạnh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

